

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 40

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

1. Ông Mai Hoàng Long	Phụ trách HĐQT
2. Ông Trần Thế Hùng	Thành viên
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên
4. Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên
5. Bà Phạm Thị Quyên	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 02 tháng 07 năm 2024)
2. Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban
2. Ông Diệp Anh Tuấn	Thành viên
3. Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  


**Trần Thế Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 033105/2025/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở của ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2023-072-1  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Kiều Mạnh Long**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5727-2023-072-01

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>192.082.270.485</b>	<b>141.210.249.981</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>21.010.507.949</b>	<b>4.144.935.440</b>
1. Tiền	111	V.1	21.010.507.949	4.144.935.440
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.370.375.634</b>	<b>9.008.679.417</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.370.375.634	9.008.679.417
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>143.477.014.816</b>	<b>107.180.738.438</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	133.397.446.191	95.040.328.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.605.278.766	4.232.552.753
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.435.057.682	8.868.625.031
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(960.767.823)	(960.767.823)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.831.338.657</b>	<b>5.293.375.787</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	4.831.338.657	5.293.375.787
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.393.033.429</b>	<b>15.582.520.899</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	403.813.564	566.548.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.989.219.865	15.001.856.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	14.116.081
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>214.263.820.721</b>	<b>231.553.529.261</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.385.500.000</b>	<b>6.085.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.385.500.000	6.085.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>165.357.459.440</b>	<b>153.523.213.605</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	118.597.353.960	118.183.650.022
- Nguyên giá	222		202.708.396.441	185.031.942.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.111.042.481)	(66.848.292.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	44.606.057.816	35.209.310.620
- Nguyên giá	225		49.431.383.270	37.501.536.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.825.325.454)	(2.292.225.817)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.154.047.664	130.252.963
- Nguyên giá	228		3.556.000.000	1.428.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.401.952.336)	(1.297.747.037)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.291.433.512</b>	<b>20.141.695.812</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.291.433.512	20.141.695.812
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>17.368.146.793</b>	<b>13.866.764.040</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.270.000.000	7.270.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.609.950.000	7.857.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.511.803.207)	(1.260.385.960)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.861.280.976</b>	<b>37.936.855.804</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	22.861.280.976	37.936.855.804
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>406.346.091.206</b>	<b>372.763.779.242</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>335.154.572.841</b>	<b>303.565.915.909</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>258.486.220.180</b>	<b>195.063.046.040</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	57.228.689.500	82.691.117.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	470.393.546	555.573.419
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.634.857.919	6.816.924.410
4. Phải trả người lao động	314		4.652.193.000	2.910.008.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.886.299.179	13.063.869.871
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	5.148.508.205	4.999.950.910
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	169.458.724.486	84.019.047.435
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.554.345	6.554.345
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.668.352.661</b>	<b>108.502.869.869</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	76.668.352.661	108.502.869.869
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>71.191.518.365</b>	<b>69.197.863.333</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>71.191.518.365</b>	<b>69.197.863.333</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.218.410.000	59.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.737.275.811	9.737.275.811
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.041.448.554	47.793.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.793.522	(1.298.162.171)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.993.655.032	1.345.955.693
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>406.346.091.206</b>	<b>372.763.779.242</b>

*Thào*

Nguyễn Phương Thảo  
Người lập biểu

*Quyên*

Phạm Thị Quyên  
Kế toán trưởng



*Trần Thế Hùng*  
Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	654.734.907.756	506.948.622.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	654.734.907.756	506.948.622.613
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	610.471.416.617	483.903.092.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.263.491.139	23.045.529.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.828.213.245	13.404.099.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.500.533.324	18.298.343.141
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.153.176.521	17.192.449.813
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.956.995.307	7.165.946.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.706.419.335	15.484.002.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.927.756.418	(4.498.662.273)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.194.358.104	6.656.388.336
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.140.246.759	811.770.370
13. Lợi nhuận khác	40		54.111.345	5.844.617.966
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.981.867.763	1.345.955.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.988.212.731	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.993.655.032	1.345.955.693

Nguyễn Phương Thảo  
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên  
Kế toán trưởng

TRẦN THẾ HÙNG

Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.981.867.763	1.345.955.693
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.143.838.205	20.097.105.978
Các khoản dự phòng	03	2.251.417.247	30.334.569
(Lãi)/Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.249.279.218)	(980.408.695)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(832.863.584)	(14.956.774.990)
Chi phí lãi vay	06	17.153.176.521	17.192.449.813
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.448.156.934	22.728.662.368
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(47.268.566.072)	5.521.808.471
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	462.037.130	(3.462.712.750)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(7.987.004.948)	9.834.499.267
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	15.238.309.361	(36.512.780.680)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.321.618.176)	(16.334.991.814)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.013.035.073)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(472.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(15.428.685.771)</b>	<b>(20.710.550.211)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.054.632.400)	(33.747.998.642)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	11.929.846.834	9.622.891.660
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(7.111.696.217)	(5.839.578.272)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.750.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(5.752.800.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	490.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.563.457.852	9.183.233.275
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10.675.823.931)</b>	<b>(20.291.451.979)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	292.589.901.288	207.756.171.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(242.159.049.076)	(178.507.447.319)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.755.603.291)	(8.236.132.054)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.921.841.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>41.675.248.921</b>	<b>15.090.751.587</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>15.570.739.219</b>	<b>(25.911.250.603)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.144.935.440</b>	<b>29.087.041.647</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.294.833.290	969.144.396
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>21.010.507.949</b>	<b>4.144.935.440</b>

Nguyễn Phương Thảo  
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên  
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 08 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM với mã RAT.

Trụ sở chính của Công ty: Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe; bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại; Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các Công ty con (sở hữu trực tiếp) sau:

STT Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Hà Nội	51%	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách
2. Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Bình Dương	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
3. Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hà Nội	60%	Hoạt động vận tải đường sắt
4. Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt
5. Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Hồ Chí Minh	51%	Dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và liên vận quốc tế, đẩy mạnh xây dựng sản phẩm và chào bán hàng liên vận quốc tế
6. Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Hà Nội	51%	Hoạt động vận tải đường sắt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Thông tin về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Hà Nội	49%	50%	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán loại xe chở ô tô
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	Bắc Giang	20%	20%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**7. Nhân viên**

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 184 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 182 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	03

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	15

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn, dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ dụng cụ.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho Công ty trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu khác như chi phí lãi tiền vay dự kiến phải trả, chi phí sản xuất kinh doanh khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	656.541.679	2.169.596.241
Tiền gửi ngân hàng	20.353.966.270	1.975.339.199
<b>Cộng</b>	<b>21.010.507.949</b>	<b>4.144.935.440</b>

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	1.607.375.634	1.607.375.634	1.495.679.417	1.495.679.417
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	1.763.000.000	1.763.000.000	7.513.000.000	7.513.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.370.375.634</b>	<b>10.370.375.634</b>	<b>9.008.679.417</b>	<b>9.008.679.417</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,6%/năm. Công ty sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay (chi tiết tại thuyết minh V.19, V.20 - Vay và nợ thuê tài chính).

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	37.247.162.198	12.045.753.872
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	14.264.493.913	12.291.151.641
Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	13.691.093.335	3.894.629.476
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	7.111.151.113	9.192.236.412
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	4.917.478.743	3.588.579.378
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	4.694.276.053	2.357.903.475
Công ty TNHH dinh dưỡng 3A (Việt Nam)	4.266.019.095	3.743.602.828
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	2.877.463.827	2.793.365.715
CN Công ty CP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Nghệ An	2.247.010.869	3.740.833.597
Các đối tượng khác	42.081.297.045	41.392.272.083
<b>Cộng</b>	<b>133.397.446.191</b>	<b>95.040.328.477</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	<b>35.229.453.101</b>	<b>19.774.360.495</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thiên Hà Hưng	-	1.330.982.511
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Long Bình	1.322.700.000	1.322.700.000
Công ty CP Xây dựng và Thiết bị điện cơ Hà Nội	700.200.000	-
Các đối tượng khác	582.378.766	1.578.870.242
<b>Cộng</b>	<b>2.605.278.766</b>	<b>4.232.552.753</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN/DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	4.779.331.706	4.914.232.996
Ký cược ký quỹ	1.731.422.376	1.204.188.800
Phải thu ngắn hạn khác	1.924.303.600	2.750.203.235
- Phải thu Bảo hiểm y tế	24.419.200	23.457.734
- Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	240.000.000	1.250.617.780
- Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	660.000.000	660.000.000
- Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	561.000.000	561.000.000
- Lãi tiền gửi dự thu	240.131.771	-
- Phải thu khác	198.752.629	255.127.721
<b>Cộng</b>	<b>8.435.057.682</b>	<b>8.868.625.031</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký cược ký quỹ	7.385.500.000	6.085.000.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	7.365.500.000	6.075.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	20.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.385.500.000</b>	<b>6.085.000.000</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	<b>3.826.877.993</b>	<b>3.925.374.782</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	27.510.151	58.024.487
Các khoản chi phí khác	376.303.413	508.523.610
<b>Cộng</b>	<b>403.813.564</b>	<b>566.548.097</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.437.794.435	24.867.092.117
Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng ga Kép- Bắc Giang	3.863.722.343	6.718.658.977
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	399.972.580	527.555.163
Chi phí xây dựng hệ thống PCCC bãi hàng Ga Trảng Bom	1.475.147.953	-
Chi phí sửa chữa toà 95-97 Lê Duẩn	790.437.386	1.350.356.987
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	547.198.262	1.209.271.992
Chi phí sửa chữa toà 106 Trần Hưng Đạo	613.567.565	1.064.012.728
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Tam giác quay - Vinh	612.932.727	1.663.674.545
Các khoản chi phí khác	1.120.507.725	536.233.295
<b>Cộng</b>	<b>22.861.280.976</b>	<b>37.936.855.804</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>821.560.350</b>	-	<b>(821.560.350)</b>	<b>821.560.350</b>	-	<b>(821.560.350)</b>
Công ty TNHH Dũng Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750	-	(427.334.750)
Công ty TNHH Unilever Việt Nam	126.596.440	-	(126.596.440)	126.596.440	-	(126.596.440)
Đối tượng khác	267.629.160	-	(267.629.160)	267.629.160	-	(267.629.160)
<b>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>54.290.000</b>	-	<b>(54.290.000)</b>	<b>54.290.000</b>	-	<b>(54.290.000)</b>
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	-	(54.290.000)	54.290.000	-	(54.290.000)
<b>c. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>84.917.473</b>	-	<b>(84.917.473)</b>	<b>84.917.473</b>	-	<b>(84.917.473)</b>
Ông Hoàng Thanh Long	41.700.000	-	(41.700.000)	41.700.000	-	(41.700.000)
Đối tượng khác	43.217.473	-	(43.217.473)	43.217.473	-	(43.217.473)
<b>Cộng</b>	<b>960.767.823</b>	-	<b>(960.767.823)</b>	<b>960.767.823</b>	-	<b>(960.767.823)</b>

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	4.438.681.620	-	4.900.718.750	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	392.657.037	-	392.657.037	-
<b>Cộng</b>	<b>4.831.338.657</b>	-	<b>5.293.375.787</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	25.804.975.643	2.363.762.691	155.557.841.000	1.185.362.763	120.000.000	185.031.942.097
Mua trong năm	-	30.000.000	29.715.012.300	-	65.180.000	29.810.192.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.133.737.956)	-	-	(12.133.737.956)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.804.975.643</b>	<b>2.393.762.691</b>	<b>173.139.115.344</b>	<b>1.185.362.763</b>	<b>185.180.000</b>	<b>202.708.396.441</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	17.217.653.460	1.232.384.536	47.494.366.614	783.887.465	120.000.000	66.848.292.075
Khấu hao trong năm	1.783.730.512	258.208.190	15.359.292.486	100.636.800	4.665.281	17.506.533.269
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(243.782.863)	-	-	(243.782.863)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.001.383.972</b>	<b>1.490.592.726</b>	<b>62.609.876.237</b>	<b>884.524.265</b>	<b>124.665.281</b>	<b>84.111.042.481</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	8.587.322.183	1.131.378.155	108.063.474.386	401.475.298	-	118.183.650.022
Tại ngày cuối năm	6.803.591.671	903.169.965	110.529.239.107	300.838.498	60.514.719	118.597.353.960

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.525.578.911 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.550.251.978 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 87.598.418.914 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 100.308.622.336 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	37.501.536.437	37.501.536.437
Thuê tài chính trong năm	11.929.846.833	11.929.846.833
Số dư cuối năm	<u>49.431.383.270</u>	<u>49.431.383.270</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	2.292.225.817	2.292.225.817
Khấu hao trong năm	2.533.099.637	2.533.099.637
Số dư cuối năm	<u>4.825.325.454</u>	<u>4.825.325.454</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu năm	35.209.310.620	35.209.310.620
Số dư cuối năm	<u>44.606.057.816</u>	<u>44.606.057.816</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang thuê tài chính 40 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40". Đến cuối giai đoạn thuê của hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này theo các điều khoản của các hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh số V.20).

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	1.428.000.000	1.428.000.000
Mua trong năm	2.128.000.000	2.128.000.000
Số dư cuối năm	<u>3.556.000.000</u>	<u>3.556.000.000</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	1.297.747.037	1.297.747.037
Khấu hao trong năm	104.205.299	104.205.299
Số dư cuối năm	<u>1.401.952.336</u>	<u>1.401.952.336</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu năm	130.252.963	130.252.963
Số dư cuối năm	<u>2.154.047.664</u>	<u>2.154.047.664</u>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.323.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 416.000.000 đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án sửa chữa bãi hàng ga Kim Liên	212.996.805	212.996.805
Thiết kế, đóng mới 50 xe Mc 40	764.743.980	13.747.969.893
Chi phí khác	313.692.727	6.180.729.114
<b>Cộng</b>	<u>1.291.433.512</u>	<u>20.141.695.812</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>a. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>7.270.000.000</b>		<b>(728.717.940)</b>	<b>7.270.000.000</b>		<b>(747.752.561)</b>
Công ty TNHH Giải pháp Ratraco	2.550.000.000	(*)	-	2.550.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	1.200.000.000	(*)	-	1.200.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (i)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	510.000.000	(*)	(341.070.012)	510.000.000	(*)	(374.535.203)
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	500.000.000	(*)	-	500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	510.000.000	(*)	(114.902.779)	510.000.000	(*)	(100.472.209)
<b>b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>13.609.950.000</b>		<b>(2.783.085.267)</b>	<b>7.857.150.000</b>		<b>(512.633.399)</b>
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics (ii)	7.857.150.000	(*)	(2.733.797.687)	7.857.150.000	(*)	(512.633.399)
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam (iii)	5.752.800.000	(*)	(49.287.580)	-	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>20.879.950.000</b>	<b>-</b>	<b>(3.511.803.207)</b>	<b>15.127.150.000</b>	<b>-</b>	<b>(1.260.385.960)</b>

(\*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nêu trên. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2024, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc đóng mã số thuế phục vụ công tác giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (ii) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp vốn 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 đồng.
- (iii) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và New Silk Road Transportation Investment Pte.Ltd theo Nghị quyết HĐQT số 12/05/NQ-RAT-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023. Theo đó, Công ty góp vốn 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam với số tiền 240.000 USD, quy đổi là 5.752.800.000 đồng. Đồng thời, ủy quyền cho ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc Công ty và ông Nguyễn Hoàng Thanh - Phó Tổng Giám đốc Công ty tham gia HĐQT và là người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty liên kết.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	7.581.276.000	7.581.276.000	-	-
Công ty CP Vận tải Đường Sắt	3.520.814.643	3.520.814.643	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.851.878.472	1.851.878.472	36.007.953.898	36.007.953.898
Phải trả người bán khác	44.274.720.385	44.274.720.385	46.683.163.752	46.683.163.752
<b>Cộng</b>	<b>57.228.689.500</b>	<b>57.228.689.500</b>	<b>82.691.117.650</b>	<b>82.691.117.650</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	<b>12.450.503.168</b>	<b>12.450.503.168</b>	<b>37.209.570.107</b>	<b>37.209.570.107</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	151.121.211	151.121.211	102.568.971	102.568.971
Công ty CP Thương mại và Phát triển dịch vụ vận tải Thành Đạt	139.907.669	139.907.669	84.989.269	84.989.269
Công ty TNHH Vận tải Thương Mại Bằng Phú	102.316.000	102.316.000	135.840.000	135.840.000
Các đối tượng khác	77.048.666	77.048.666	232.175.179	232.175.179
<b>Cộng</b>	<b>470.393.546</b>	<b>470.393.546</b>	<b>555.573.419</b>	<b>555.573.419</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.116.081	-	14.116.081
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>14.116.081</b>	<b>-</b>	<b>14.116.081</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	44.403.968.818	44.403.968.818	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.974.096.650	1.974.096.650	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	266.591.096	1.439.342.447	1.377.561.843	204.810.492
Thuế nhà thầu	100.772.266	992.613.081	1.696.741.120	804.900.305
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	5.293.397.907	20.146.397.907	20.660.213.613	5.807.213.613
<b>Cộng</b>	<b>7.634.857.919</b>	<b>68.956.418.903</b>	<b>68.138.485.394</b>	<b>6.816.924.410</b>

(\*) Số dư các khoản phí, lệ phí phải nộp khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	7.666.989.160	6.929.934.034
Chi phí lãi vay	5.965.494.182	6.133.935.837
Các khoản khác	253.815.837	-
<b>Cộng</b>	<b>13.886.299.179</b>	<b>13.063.869.871</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	171.634.357	215.289.097
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	36.080.826	37.070.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420.000.000	195.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.520.793.022	4.552.090.824
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	3.147.321.000	3.149.163.000
- Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (ii)	1.300.715.560	1.300.715.560
- Các khoản phải trả khác	72.756.462	102.212.264
<b>Cộng</b>	<b>5.148.508.205</b>	<b>4.999.950.910</b>
<b>b. Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	<b>4.448.036.560</b>	<b>4.449.878.560</b>

- (i) Trong đó phải trả về cổ tức và các khoản phải trả khác cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền 3.147.321.000 đồng.
- (ii) Khoản tiền Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (Công ty con) đang làm thủ tục giải thể nên chuyển trước một phần vốn cho Công ty mẹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>104.471.139.640</b>	<b>104.471.139.640</b>	<b>268.976.901.288</b>	<b>201.405.761.648</b>	<b>36.900.000.000</b>	<b>36.900.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (i)	35.000.000.000	35.000.000.000	139.536.709.920	139.436.709.920	34.900.000.000	34.900.000.000
- Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi (iii)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình (iv)	33.901.139.640	33.901.139.640	93.870.191.368	59.969.051.728	-	-
- Vay cá nhân (v)	13.570.000.000	13.570.000.000	13.570.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>104.471.139.640</b>	<b>104.471.139.640</b>	<b>268.976.901.288</b>	<b>201.405.761.648</b>	<b>36.900.000.000</b>	<b>36.900.000.000</b>
<b>Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả</b> <i>(Trình bày tại thuyết minh VI.20)</i>	<b>64.987.584.846</b>	<b>64.987.584.846</b>			<b>47.119.047.435</b>	<b>47.119.047.435</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>169.458.724.486</b>	<b>169.458.724.486</b>			<b>84.019.047.435</b>	<b>84.019.047.435</b>
<b>Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)</i>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>			-	-

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển theo Hợp đồng vay vốn số 106.276/24/DN ngày 27/08/2024, hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ không quá 03 tháng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 240-31/12/2020/HĐTGCCK-PGB ký ngày 31/12/2020 số tiền 1.763.000.000 đồng; 01 xe tải pickup cabin kép nhãn hiệu Mazda số loại BT50 số tiền 192.000.000 đồng và 01 xe nâng nhãn hiệu KALMAR DC4160RS số tiền 1.096.000.000 đồng; 13 toa xe thành cao tổng giá trị 12.720.700.000 đồng, tổng giá trị của tài sản đảm bảo là 15.771.700.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (ii) Khoản vay Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 20240614/NSR-RAT2024 ngày 14/6/2024, số tiền vay là 6 tỷ đồng, thời gian vay 12 tháng kể từ ngày 24/6/2024 đến 24/6/2025. Lãi suất vay 7%/năm. Mục đích vay để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi theo Hợp đồng tín dụng số 01.01/2024/102227/HĐTDCT ngày 30/12/2024, hạn mức tín dụng 35 tỷ đồng, số tiền vay là 16 tỷ đồng, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất 6,8%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/CTD/VCBBĐ-RATRACO ngày 28/02/2024, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các hợp đồng này là 7 tỷ đồng (bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 2002/2024/VCB-RATRACO ngày 20/02/2024 số tiền 3 tỷ đồng, lãi suất 4,2%/năm, thời hạn gửi 12 tháng; Hợp đồng tiền gửi số 0703/2024/VCB-RATRACO ngày 7/3/2024 số tiền 1 tỷ đồng, lãi suất 4,2%/năm, thời hạn gửi 12 tháng; Hợp đồng tiền gửi số 2506/2024/VCB-RATRACO ngày 25/06/2024 số tiền 2 tỷ đồng, lãi suất 4,1%/năm, thời hạn gửi 12 tháng; Hợp đồng tiền gửi số 04/2024/VCB-RATRACO ngày 22/07/2024 số tiền 1 tỷ đồng, lãi suất 4,1%/năm, thời hạn gửi 12 tháng).
- (v) Các khoản vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay từ 01 - 02 tháng. Lãi suất vay 18%/năm (nếu cá nhân có nhu cầu rút vốn trước hạn thì mức lãi suất sẽ được quy định thấp hơn). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>111.216.225.493</b>	<b>111.216.225.493</b>	<b>23.613.000.000</b>	<b>40.753.287.428</b>	<b>128.356.512.921</b>	<b>128.356.512.921</b>
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch (i)	41.716.690.493	41.716.690.493	-	10.827.283.428	52.543.973.921	52.543.973.921
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên (ii)	108.315.000	108.315.000	-	260.004.000	368.319.000	368.319.000
- Vay cá nhân (iii)	69.391.220.000	69.391.220.000	23.613.000.000	29.666.000.000	75.444.220.000	75.444.220.000
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>30.439.712.014</b>	<b>30.439.712.014</b>	<b>11.929.910.922</b>	<b>8.755.603.291</b>	<b>27.265.404.383</b>	<b>27.265.404.383</b>
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (iv)	30.439.712.014	30.439.712.014	11.929.910.922	8.755.603.291	27.265.404.383	27.265.404.383
<b>Cộng</b>	<b>141.655.937.507</b>	<b>141.655.937.507</b>	<b>35.542.910.922</b>	<b>49.508.890.719</b>	<b>155.621.917.304</b>	<b>155.621.917.304</b>
<b>Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>64.987.584.846</b>	<b>64.987.584.846</b>			<b>47.119.047.435</b>	<b>47.119.047.435</b>
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10.827.283.428	10.827.283.428			10.827.283.428	10.827.283.428
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên	108.315.000	108.315.000			260.004.000	260.004.000
- Vay cá nhân	45.778.220.000	45.778.220.000			29.666.000.000	29.666.000.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	8.273.766.418	8.273.766.418			6.365.760.007	6.365.760.007
<b>Cộng vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>76.668.352.661</b>	<b>76.668.352.661</b>			<b>108.502.869.869</b>	<b>108.502.869.869</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2020/102227/HĐTD ngày 23 tháng 10 năm 2020, số tiền vay là 34.296.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 120 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 50 toa xe hàng Mc45 năm 2019". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/102227/HĐBĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 và văn bản kèm theo giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản đảm bảo đã hình thành là 52.760.293.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.789.728.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2021/102227/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2021, số tiền vay là 19.993.350.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 15 toa xe hàng P42m3 và 10 Iso tank". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/102227/HĐBĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 25.381.363.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.844.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2023/102227/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2023, số tiền vay là 22.778.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 25 toa xe Mc40". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/102227/HĐBĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 30.111.131.500 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.082.962.493 đồng.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng số 24504.20.051.1166868.TD ngày 02 tháng 06 năm 2020. Số tiền vay là 1.300.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô theo hợp đồng bán hàng số CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14 tháng 05 năm 2020. Lãi suất vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô Mercedes Benz E200 và các điều kiện khác.
- (iii) Vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay 24 tháng. Lãi suất vay từ 9%/năm đến 12%/năm theo từng hợp đồng vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Nếu cá nhân có nhu cầu rút vốn trước hạn thì mức lãi suất sẽ được quy định thấp hơn tùy từng hợp đồng cụ thể.
- (iv) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00270-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 16 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 21.600.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 9,43%/năm, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 28 tháng 02 năm 2023 đến 27 tháng 02 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00292-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 14 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 18.900.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 9,43%, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 10 tháng 05 năm 2023 đến 09 tháng 05 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00327-000 ngày 20 tháng 12 năm 2024. Tài sản thuê tài chính là 10 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1.000mm, toa xe đa năng kết hợp hàng rời và container 40", đã sử dụng và lắp ráp năm 2024. Giá trị tài sản dự kiến là 12.905.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 7,93%, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn thường Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ ngày 27 tháng 12 năm 2024 đến ngày 26 tháng 12 năm 2029. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	64.987.584.846	47.119.047.435
Trong năm thứ hai	42.646.049.846	63.079.578.435
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	31.111.214.815	39.336.511.046
Sau năm năm	2.911.088.000	6.086.780.388
<b>Cộng</b>	<b>141.655.937.507</b>	<b>155.621.917.304</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	64.987.584.846	47.119.047.435
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>76.668.352.661</b>	<b>108.502.869.869</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	5.351.921.016	74.501.990.827
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.345.955.693	1.345.955.693
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(728.242.187)	(728.242.187)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.921.841.000)	(5.921.841.000)
Số dư đầu năm nay	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	47.793.522	69.197.863.333
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.993.655.032	1.993.655.032
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>59.218.410.000</b>	<b>194.384.000</b>	<b>9.737.275.811</b>	<b>2.041.448.554</b>	<b>71.191.518.365</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Số lượng Cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Phạm Thị Minh Giang	1.145.300	11.453.000.000	19,34%	11.453.000.000	11.453.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	18,45%	10.926.440.000	10.926.440.000
Ông Trần Thế Hùng	972.749	9.727.490.000	16,43%	9.727.490.000	9.727.490.000
Bà Trần Thị Thu Nga	612.083	6.120.830.000	10,34%	6.120.830.000	6.120.830.000
Ông Đỗ Khánh Dư	452.980	4.529.800.000	7,65%	4.529.800.000	4.529.800.000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	385.300	3.853.000.000	6,51%	3.853.000.000	3.853.000.000
Các cổ đông khác	1.260.785	12.607.850.000	21,29%	12.607.850.000	12.607.850.000
<b>Cộng</b>	<b>5.921.841</b>	<b>59.218.410.000</b>	<b>100%</b>	<b>59.218.410.000</b>	<b>59.218.410.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>654.734.907.756</b>	<b>506.948.622.613</b>
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	348.742.448.157	285.066.022.055
- Doanh thu dịch vụ vận tải	294.084.727.279	209.183.730.582
- Doanh thu dịch vụ khác	11.907.732.320	12.698.869.976
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>654.734.907.756</b>	<b>506.948.622.613</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	<b>148.131.226.545</b>	<b>129.313.421.427</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	331.243.123.362	278.958.964.188
Giá vốn dịch vụ vận tải	264.764.116.537	191.957.894.938
Giá vốn dịch vụ khác	14.464.176.718	12.986.233.583
<b>Cộng</b>	<b>610.471.416.617</b>	<b>483.903.092.709</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	792.971.843	268.383.839
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.165.467.216
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	785.962.184	2.346.403.864
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.249.279.218	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	623.844.981
<b>Cộng</b>	<b>2.828.213.245</b>	<b>13.404.099.900</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	17.153.176.521	17.192.449.813
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.251.417.247	30.334.569
Chiết khấu thanh toán	151.944.117	550.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	801.812.823	300.510.159
Chi phí tài chính khác	142.182.616	225.048.600
<b>Cộng</b>	<b>20.500.533.324</b>	<b>18.298.343.141</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	176.780.000	251.120.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	154.010.967	179.672.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.045.000	618.557.481
Chi phí khác bằng tiền	6.372.159.340	6.116.596.241
<b>Cộng</b>	<b>6.956.995.307</b>	<b>7.165.946.602</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.864.250.009	7.238.188.092
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.147.744.293	857.989.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.078.334.814	1.029.574.187
Thuế, phí và lệ phí	21.000.000	32.189.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	756.723.334	756.635.133
Chi phí khác bằng tiền	5.838.366.885	5.569.426.077
<b>Cộng</b>	<b>15.706.419.335</b>	<b>15.484.002.334</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****7. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	39.891.741	4.522.923.935
Xử lý công nợ vào thu nhập khác	29.507.600	75.954.809
Thu từ dịch vụ lưu kho bãi và thu nhập khác	1.124.958.763	2.057.509.592
<b>Cộng</b>	<b>1.194.358.104</b>	<b>6.656.388.336</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	<b>1.116.828.699</b>	<b>1.738.035.728</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	642.000.903	11.487.503
Xử lý công nợ	64.089	2.920.015
Các khoản phạt và bồi thường vận chuyển	66.049.767	66.521.284
Các khoản chi phí dịch vụ lưu kho	432.132.000	730.841.568
<b>Cộng</b>	<b>1.140.246.759</b>	<b>811.770.370</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.981.867.763	1.345.955.693
Điều chỉnh cho các khoản	4.597.602.036	(4.667.159.648)
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lệ	6.036.455.481	5.547.330.408
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	642.000.903	11.487.503
- Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng	106.045.209	106.045.209
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	982.982.497	-
- Chi phí không được trừ khác	-	15.870.015
- Chi phí lãi vay không được trừ	4.305.426.872	5.413.927.681
Trừ:	1.438.853.445	10.214.490.056
- Cổ tức nhận được từ công ty con, công ty liên kết	-	9.154.849.436
- Điều chỉnh lãi CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu	1.256.731.761	982.982.497
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	76.658.123
- Thu thập tính thuế đã tính ở các kỳ trước	182.121.684	-
Chuyển lỗ của các năm trước (*)	-	-
<b>Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.579.469.799</b>	<b>(3.321.203.955)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.715.893.960</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN năm trước bổ sung	272.318.771	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.988.212.731</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty đã kê khai và xác định lại thu nhập tính thuế TNDN của năm 2023, dẫn tới chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của năm 2023 tăng lên với số tiền là 4.241.083.294 đồng. Theo đó, thu nhập tính thuế TNDN năm 2023 là 919.879.339 đồng. Điều này dẫn tới lỗ được kết chuyển trong năm 2024 là 0 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.455.995.079	1.110.691.575
Chi phí nhân công	35.714.706.029	33.329.789.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.143.838.205	20.097.105.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	563.342.715.321	423.168.111.396
Chi phí khác bằng tiền	12.477.576.625	28.847.343.514
<b>Cộng</b>	<b>633.134.831.259</b>	<b>506.553.041.645</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thị Minh Giang	Cổ đông lớn
Ông Trần Thế Hùng	Cổ đông lớn
Bà Trần Thị Thu Nga	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Cổ đông lớn
Ông Đỗ Khánh Dư	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Công ty con
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Công ty liên doanh
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	64.038.060.239	49.853.583.749
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	42.321.967.000	38.242.298.964
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	28.633.367.569	31.924.371.014
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	12.597.831.737	9.293.167.700
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	540.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>148.131.226.545</b>	<b>129.313.421.427</b>
<b>Cung cấp dịch vụ khác ngoài vận tải đường sắt</b>		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	513.951.699	739.936.404
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	220.170.000	114.788.244
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	201.375.000	165.755.080
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	121.800.000	658.024.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	59.532.000	59.532.000
<b>Cộng</b>	<b>1.116.828.699</b>	<b>1.738.035.728</b>
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	282.908.342.153	239.539.922.708
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	20.029.534.372	17.666.407.275
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	11.436.930.750	5.620.380.000
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	1.496.618.360	1.275.629.445
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	834.000.000	-
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	80.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>316.785.425.635</b>	<b>264.102.339.428</b>
<b>Chiết khấu thanh toán phải trả trong năm</b>		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	151.944.117	550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>151.944.117</b>	<b>550.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận từ các công ty con, liên doanh, liên kết ghi nhận trong năm</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	-	1.250.617.780
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	-	561.000.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	-	660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.471.617.780</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo)

**Cổ tức, lợi nhuận đã thu từ các công ty con, liên doanh, liên kết trong năm**

Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.010.617.780	1.703.150.364
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	-	4.720.488.054
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	-	1.270.211.018
<b>Cộng</b>	<b>1.010.617.780</b>	<b>7.693.849.436</b>

**Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	1.092.644.000
Các cổ đông khác	-	4.829.197.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.921.841.000</b>

**Vay trong năm**

Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	6.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>

**Chi phí lãi vay**

Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	210.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000</b>	<b>-</b>

**Chuyển tiền đầu tư**

Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	5.752.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.752.800.000</b>	<b>-</b>

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>35.229.453.101</b>	<b>19.774.360.495</b>
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	14.264.493.913	12.291.151.641
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	13.691.093.335	3.894.629.476
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	4.917.478.743	3.588.579.378
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.989.074.610	-
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	221.512.500	-
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	145.800.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.368.070.277</b>	<b>2.477.617.780</b>
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	900.000.000	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	661.070.277	660.000.000
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	561.000.000	561.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	240.000.000	1.250.617.780
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	6.000.000	6.000.000
<b>Tạm ứng</b>	<b>1.458.807.716</b>	<b>1.447.757.002</b>
Ông Nguyễn Trường Giang	632.283.962	693.572.948
Ông Đỗ Khánh Dư	298.805.430	238.729.430
Bà Trần Thị Xuân	293.157.124	293.157.124
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	234.561.200	222.297.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>12.450.503.168</b>	<b>37.209.570.107</b>
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	7.581.276.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.851.878.472	36.007.953.898
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.777.729.410	624.947.200
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	596.160.000	-
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	491.515.169	26.669.009
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	151.944.117	550.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>4.448.036.560</b>	<b>4.449.878.560</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.147.321.000	3.149.163.000
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	1.300.715.560	1.300.715.560
<b>Các khoản vay</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	6.000.000.000	-

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)</b>	<b>-</b>	<b>407.606.232</b>
Ông Mai Hoàng Long	-	57.409.328
Ông Trần Thế Hùng	-	51.668.396
Bà Trần Thị Thu Nga	-	51.668.396
Ông Đỗ Khánh Dư	-	51.668.396
Bà Phạm Thị Quyên	-	51.668.396
Bà Trần Thị Xuân	-	51.668.396
Ông Diệp Anh Tuấn	-	45.927.462
Ông Nguyễn Trường Giang	-	45.927.462
<b>Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>	<b>2.816.848.000</b>	<b>2.630.392.000</b>
Ông Trần Thế Hùng	498.421.000	468.651.000
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	482.256.000	423.248.000
Bà Trần Thị Thu Nga	454.033.000	447.248.000
Ông Mai Hoàng Long	482.256.000	447.248.000
Ông Nguyễn Xuân Hùng	476.817.000	441.968.000
Bà Phạm Thị Quyên	423.065.000	402.029.000
<b>Cộng</b>	<b>2.816.848.000</b>	<b>3.037.998.232</b>

(\*) Nghị quyết số 01/2024/RAT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 với số tiền 70.839.774 đồng (bằng 5% LNST của Công ty mẹ) và kế hoạch chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 với số tiền tối đa 5% LNST năm 2024 của Công ty mẹ.

Theo đó trong năm 2024, Công ty đã ghi nhận phải trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát số tiền là 153.172.521 đồng. Số tiền này đã được Công ty bù trừ với số đã tạm thanh toán trong năm 2022 là 111.281.923 đồng, số tiền còn lại phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 41.890.608 đồng. Trong năm 2024, Công ty chưa thanh toán thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát số tiền thù lao còn lại nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Phương Thảo  
Người lập biểu



Phạm Thị Quyên  
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 03 năm 2025